

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 03 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH VĨNH LONG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	14
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	14
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	14
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	15
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	16
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	17
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	18
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	20
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	21
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	24
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	24
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	24

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Vĩnh Long được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Vĩnh Long là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 6.296,2km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 02 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 03, tháng 04 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

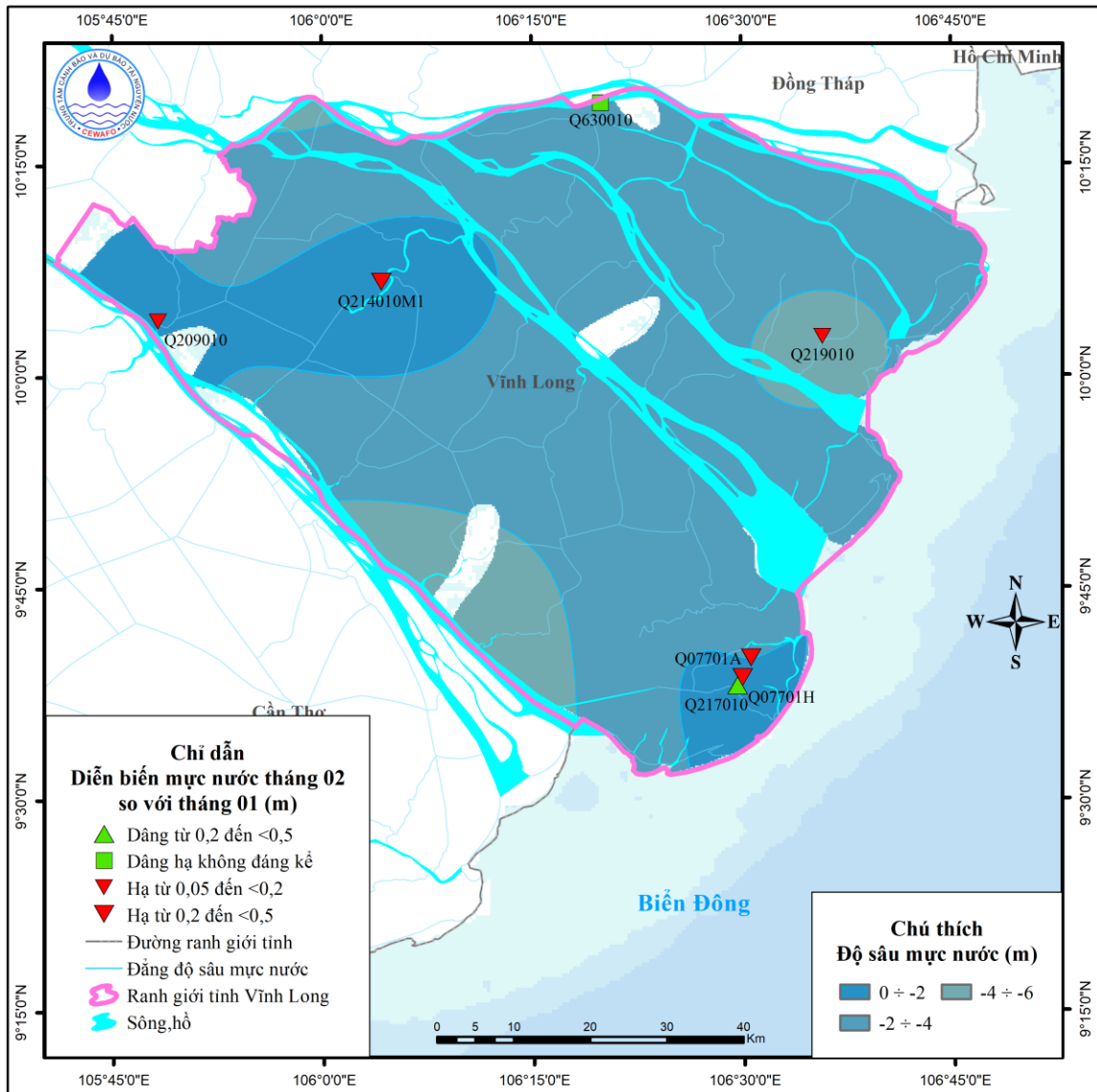
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 956.299m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.562.090m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.358.737m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 2.228.662m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 3.216.179m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.899.900m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 2.103.108m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,31m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214010M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,24m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,17m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H) và sâu nhất là -4,34m tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219010).

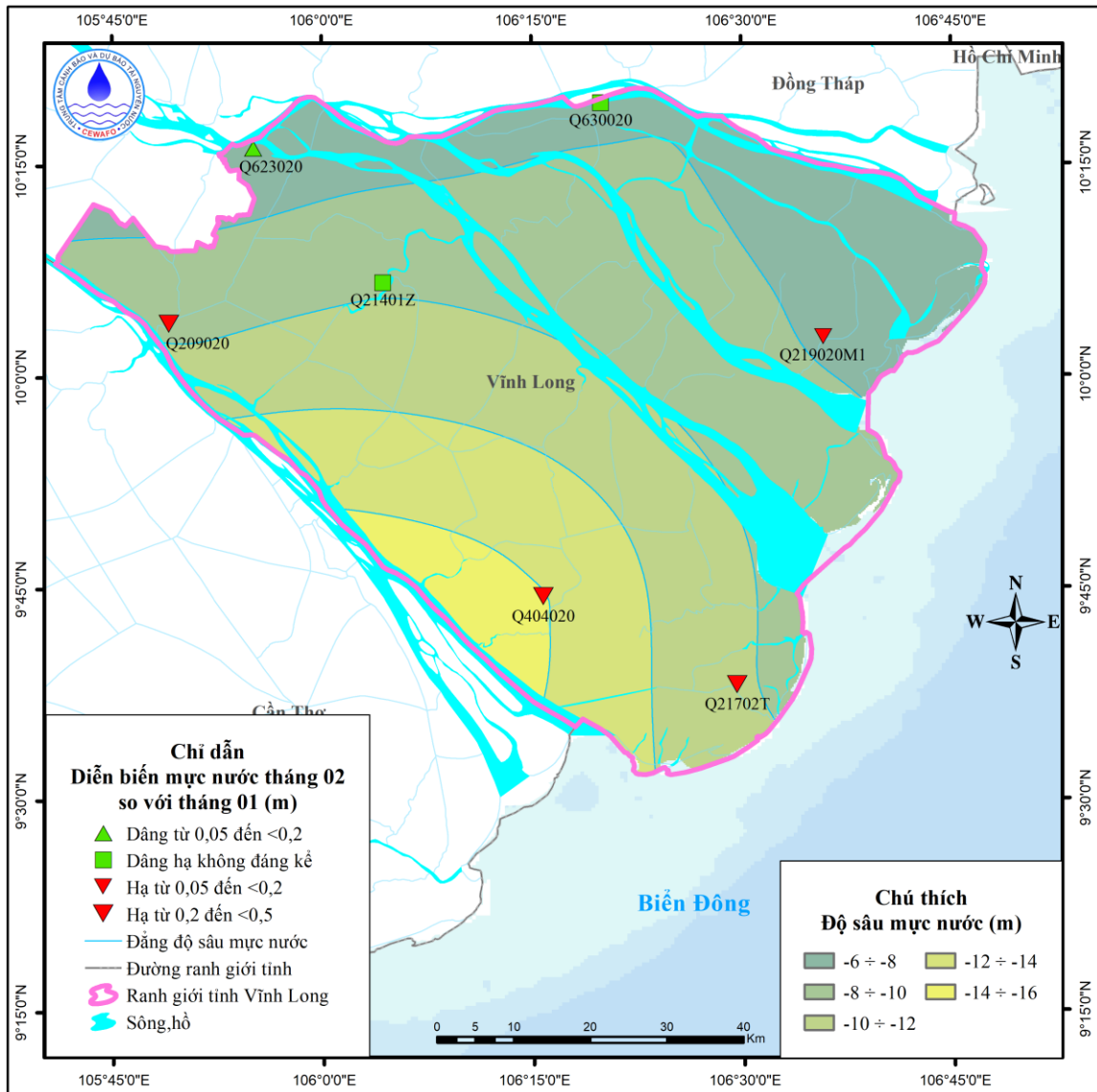


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,45m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q21702T) và giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623020) và sâu nhất là -14,05m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020).

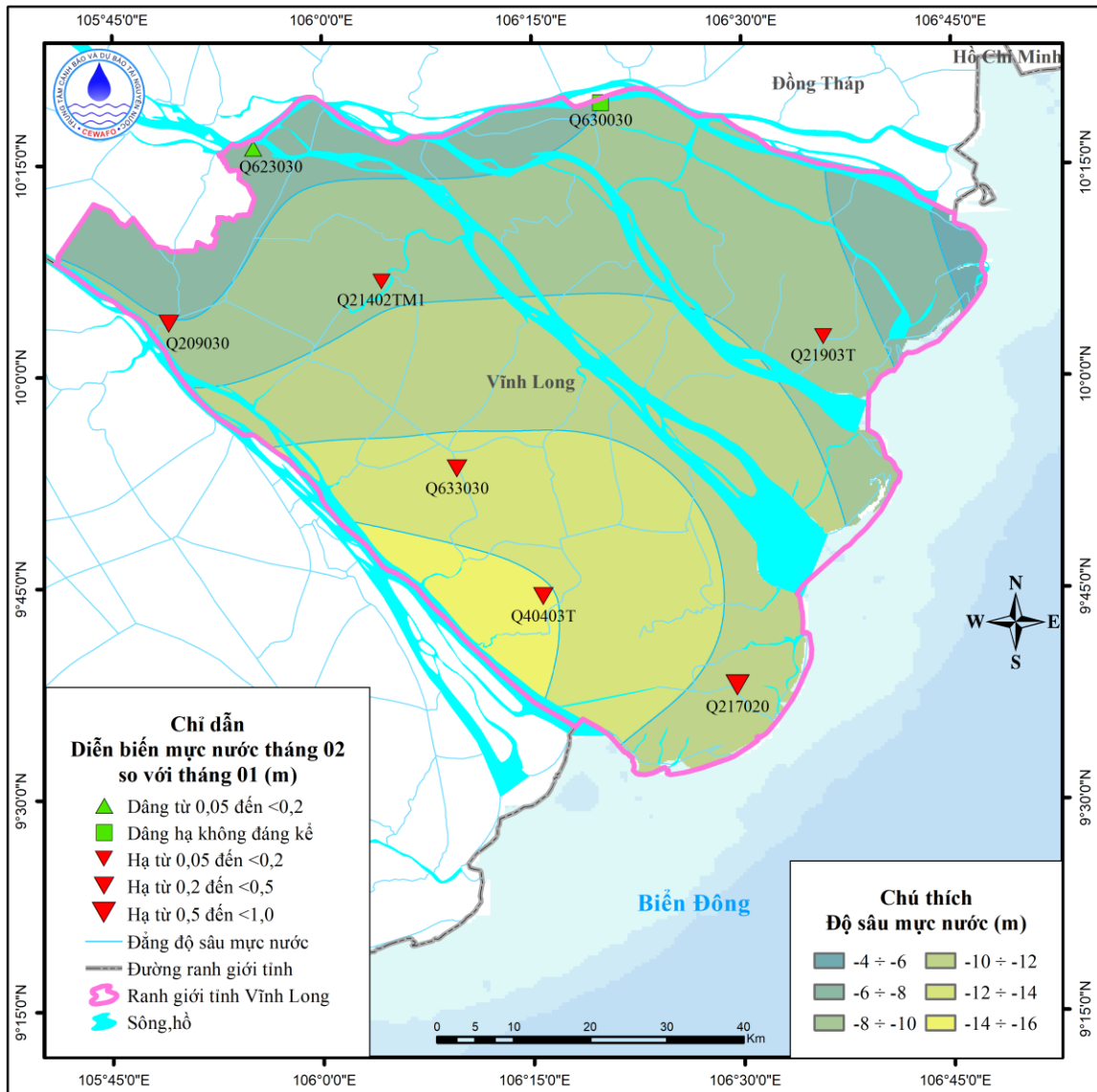


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,55m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217020) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,55m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623030) và sâu nhất là -14,15m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40403T).

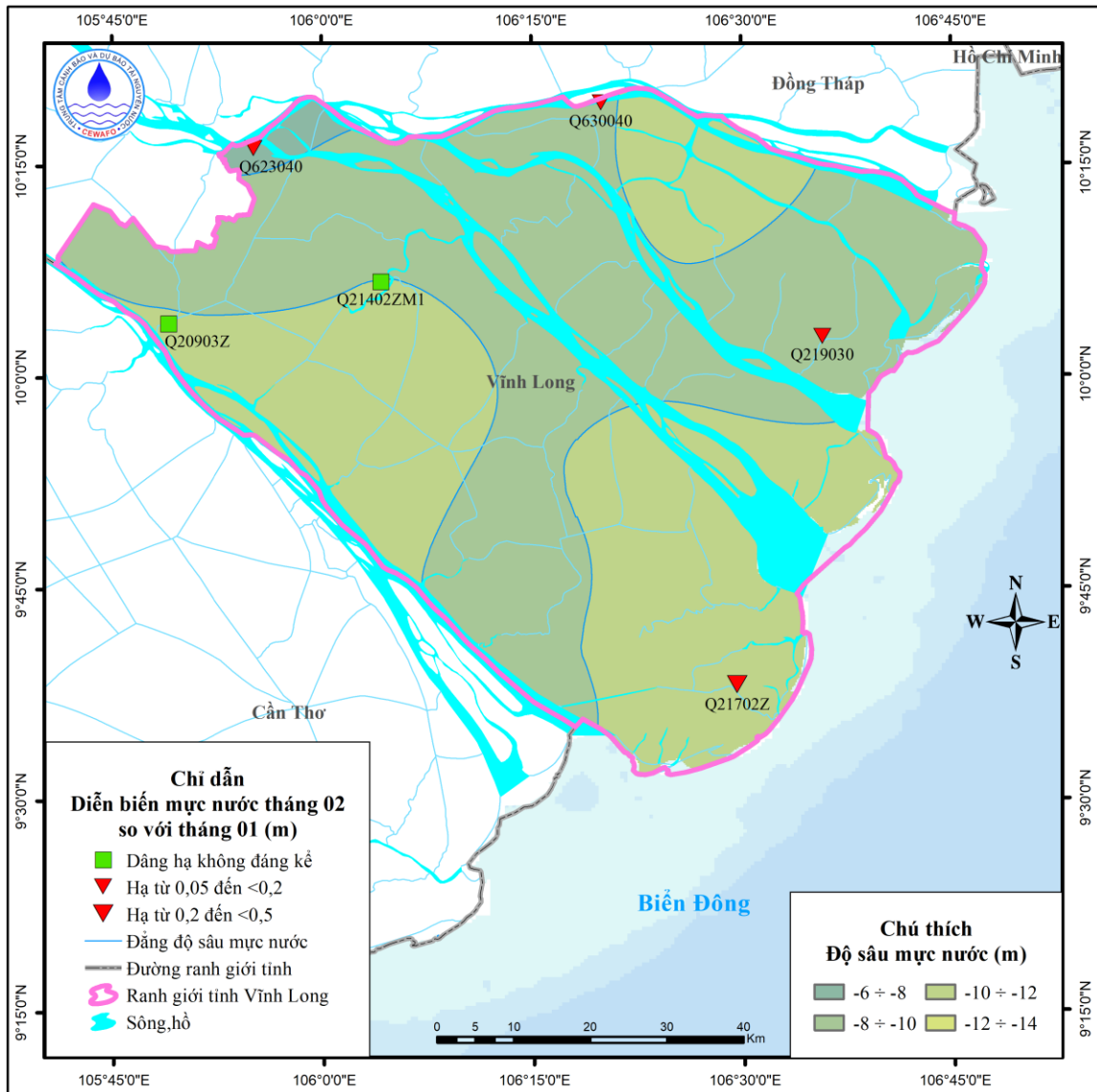


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q21702Z).

Mực nước trung bình nông nhất là -7,68m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623040) và sâu nhất là -10,53m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q21702Z).

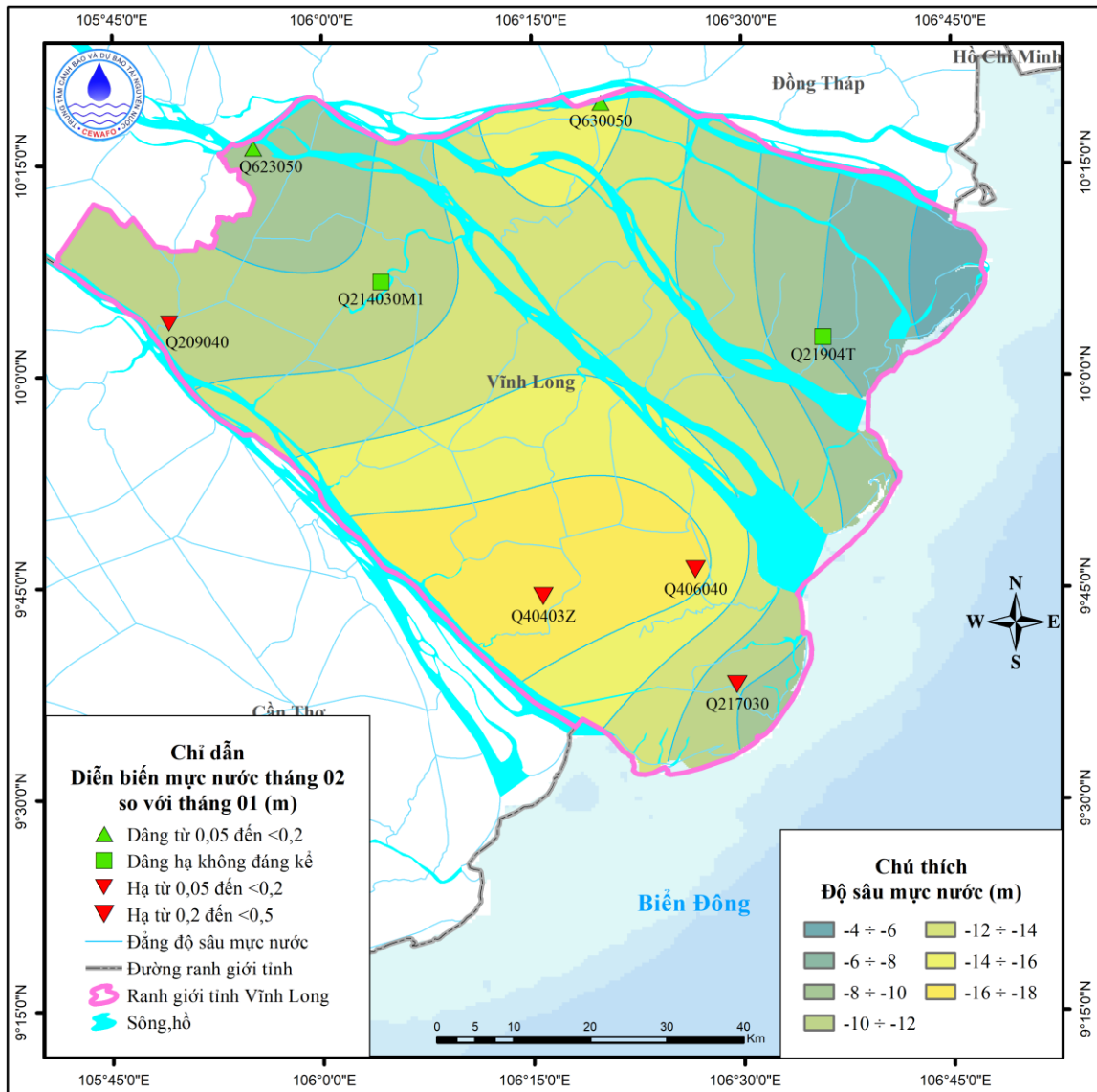


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 giá trị hạ thấp nhất là 0,48m tại xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long (Q406040) và giá trị dâng cao nhất là 0,15m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,87m tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q21904T) và sâu nhất là -16,88m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40403ZM1).

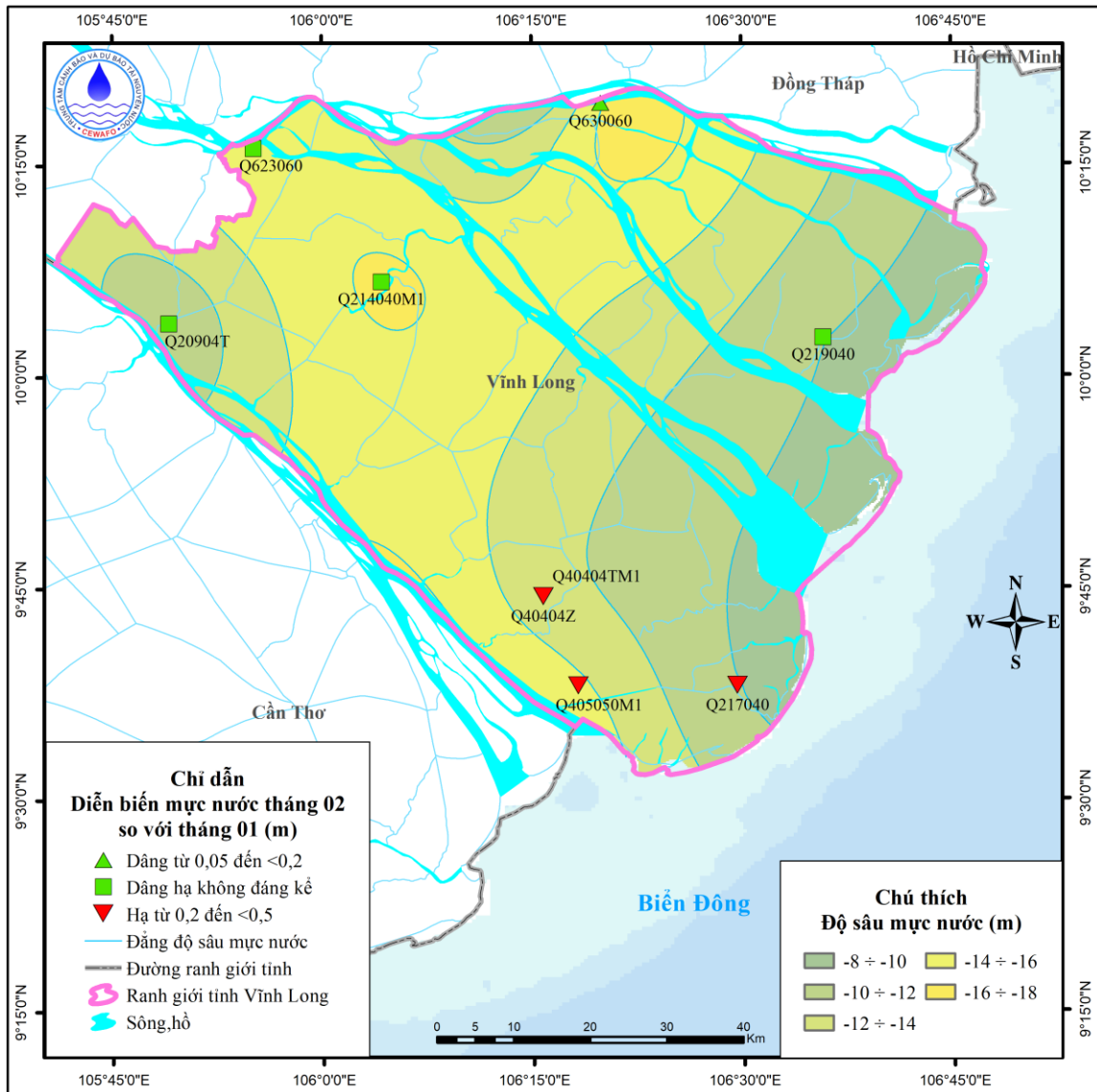


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40404TM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,16m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -10,07m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040) và sâu nhất là -16,29m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214040M1).

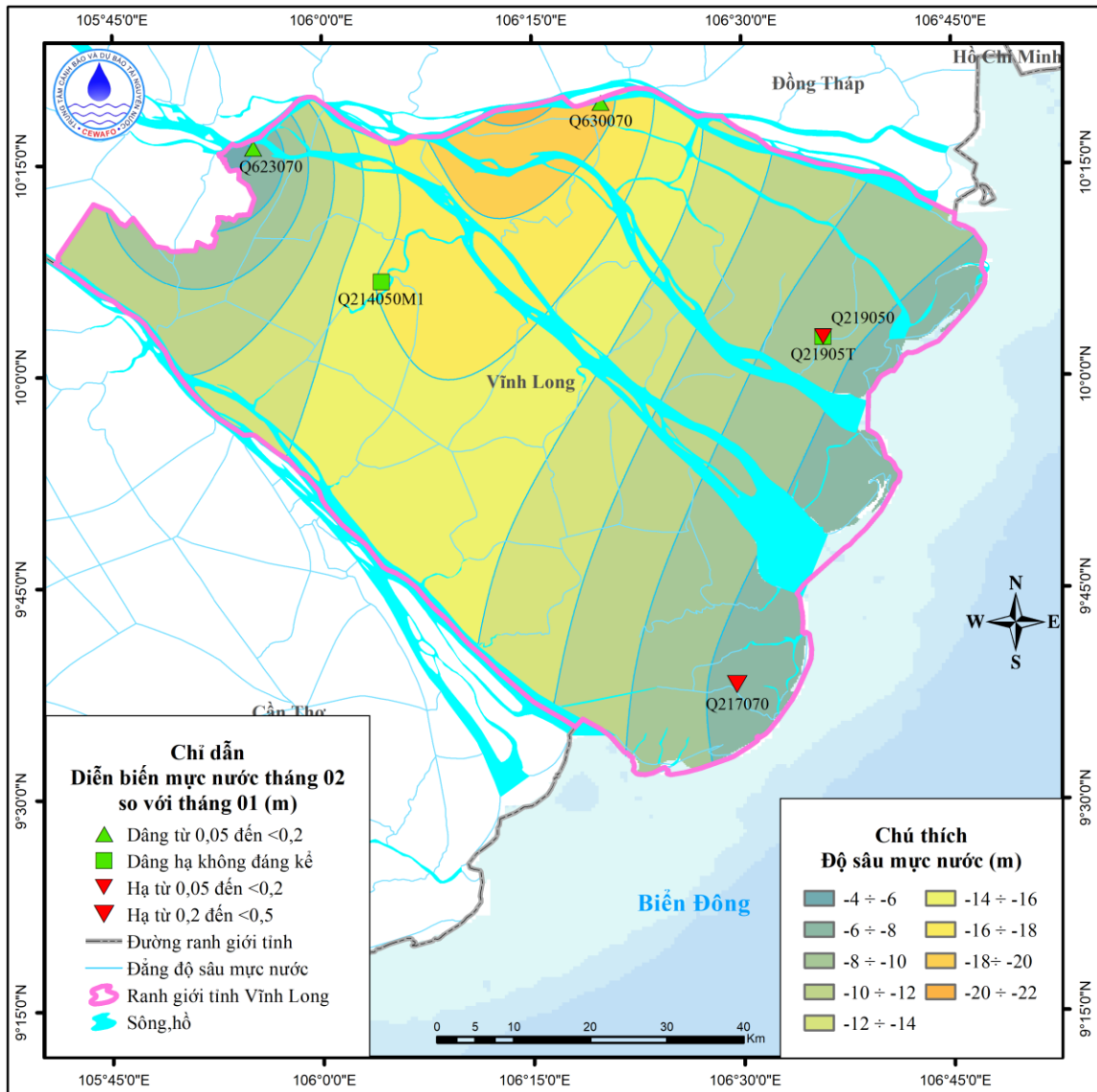


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 02 so với tháng 01 năm 2026 giá trị hạ thấp nhất là 0,24m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070) và giá trị dâng cao nhất là 0,13m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,08m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) và sâu nhất là -18,71m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng n₁³
 Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q219010	xã Ba Tri	-4,30	-4,39	-4,34
2	Q630010	xã Châu Thành	-2,64	-2,67	-2,66
3	Q217010	Phường Duyên Hải	-1,14	-1,39	-1,28
4	Q07701H	Phường Duyên Hải	-1,13	-1,23	-1,17
5	Q07701A	Phường Trường Long Hòa	-1,97	-2,18	-2,03
6	Q209010	Phường Bình Minh	-1,45	-1,78	-1,62
7	Q214010M1	xã Tân Long Hội	-1,20	-1,40	-1,33
II	Tầng chứa nước qp₃				
1	Q219020M1	xã Ba Tri	-7,72	-7,82	-7,78

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q630020	xã Châu Thành	-7,79	-7,93	-7,86
3	Q21702T	Phường Duyên Hải	-10,10	-10,37	-10,29
4	Q404020	xã Tập Sơn	-13,85	-14,27	-14,05
5	Q209020	Phường Bình Minh	-9,37	-9,79	-9,57
6	Q21401Z	xã Tân Long Hội	-9,64	-9,72	-9,68
7	Q623020	Phường Tân Ngãi	-6,94	-7,06	-7,00
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q21903T	xã Ba Tri	-8,80	-8,85	-8,83
2	Q630030	xã Châu Thành	-7,92	-8,09	-8,01
3	Q217020	Phường Duyên Hải	-11,11	-12,12	-11,48
4	Q40403T	xã Tập Sơn	-13,91	-14,35	-14,15
5	Q633030	xã Tân An	-12,49	-12,75	-12,63
6	Q209030	Phường Bình Minh	-7,90	-8,25	-8,09
7	Q21402TM1	xã Tân Long Hội	-9,59	-9,62	-9,61
8	Q623030	Phường Tân Ngãi	-7,39	-7,73	-7,55
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q219030	xã Ba Tri	-9,62	-9,70	-9,66
2	Q630040	xã Châu Thành	-9,48	-10,04	-9,73
3	Q21702Z	Phường Duyên Hải	-10,43	-10,67	-10,53
4	Q20903Z	Phường Bình Minh	-10,12	-10,35	-10,22
5	Q21402ZM1	xã Tân Long Hội	-9,97	-10,07	-10,02
6	Q623040	Phường Tân Ngãi	-7,62	-7,77	-7,68
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q21904T	xã Ba Tri	-7,83	-7,91	-7,87
2	Q630050	xã Châu Thành	-14,63	-15,15	-14,90
3	Q217030	Phường Duyên Hải	-10,17	-10,45	-10,28
4	Q40403Z	xã Tập Sơn	-16,66	-17,11	-16,88
5	Q406040	xã Hiệp Mỹ	-16,38	-16,79	-16,61
6	Q209040	Phường Bình Minh	-11,45	-11,56	-11,50
7	Q214030M1	xã Tân Long Hội	-10,52	-10,59	-10,56
8	Q623050	Phường Tân Ngãi	-8,30	-8,56	-8,42
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q219040	xã Ba Tri	-10,06	-10,11	-10,08
2	Q630060	xã Châu Thành	-15,19	-16,57	-15,82
3	Q405050M1	xã Đại An	-14,21	-14,42	-14,35

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q217040	Phường Duyên Hải	-9,94	-10,26	-10,07
5	Q40404Z	xã Tập Sơn	-11,76	-12,02	-11,91
6	Q40404TM1	xã Tập Sơn	-13,79	-14,11	-13,98
7	Q20904T	Phường Bình Minh	-10,71	-10,75	-10,73
8	Q214040M1	xã Tân Long Hội	-16,27	-16,32	-16,29
9	Q623060	Phường Tân Ngãi	-15,86	-16,03	-15,94
VII	Tầng chứa nước n₁³				
1	Q219050	xã Ba Tri	-8,66	-8,71	-8,70
2	Q21905T	xã Ba Tri	-8,51	-8,53	-8,52
3	Q630070	xã Châu Thành	-18,67	-18,76	-18,71
4	Q217070	Phường Duyên Hải	-7,24	-7,45	-7,37
5	Q214050M1	xã Tân Long Hội	-16,14	-16,21	-16,18
6	Q623070	Phường Tân Ngãi	-5,99	-6,20	-6,08

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy đa số các công trình quan trắc trong tỉnh có nước trong tầng thuộc nước nhạt, riêng tại công trình Q214010M1 (xã Tân Long Hội) thuộc loại nước lợ và công trình Q219010 (xã Ba Tri) thuộc loại nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q630010 (xã Châu Thành), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219010 (xã Ba Tri).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn, riêng tại các công trình Q217020T (Phường Duyên Hải), Q404020 (xã Tập Sơn), Q209020 (Phường Bình Minh) thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q630020 (xã Châu Thành), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q21401Z (xã Tân Long Hội).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS, NH₄⁺,

Pb tại công trình Q21903T (xã Ba Tri), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q630030 (xã Châu Thành).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q21904T (xã Ba Tri).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219040 (xã Ba Tri).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

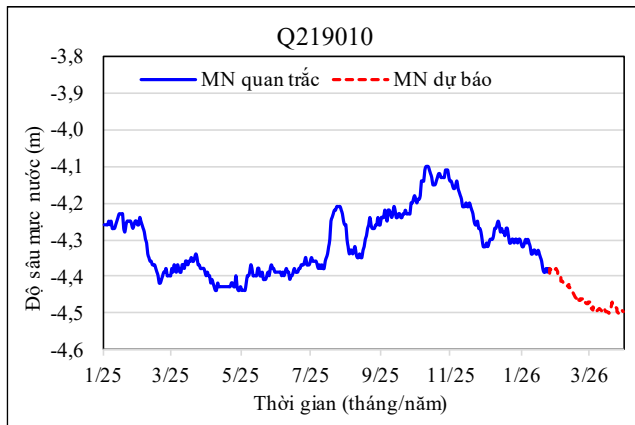
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Pb vượt giới hạn cho phép tại công trình Q21905T (xã Ba Tri), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

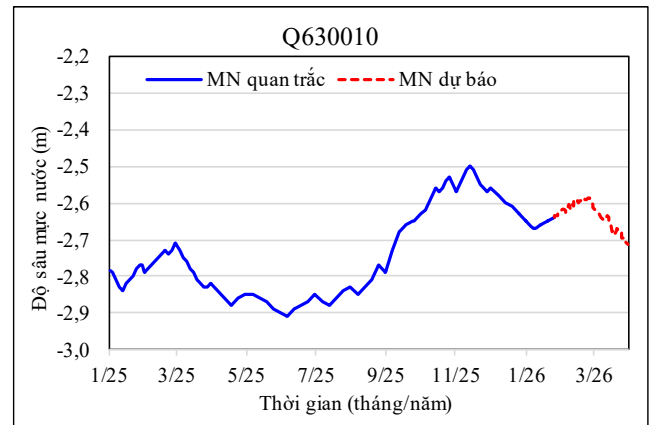
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

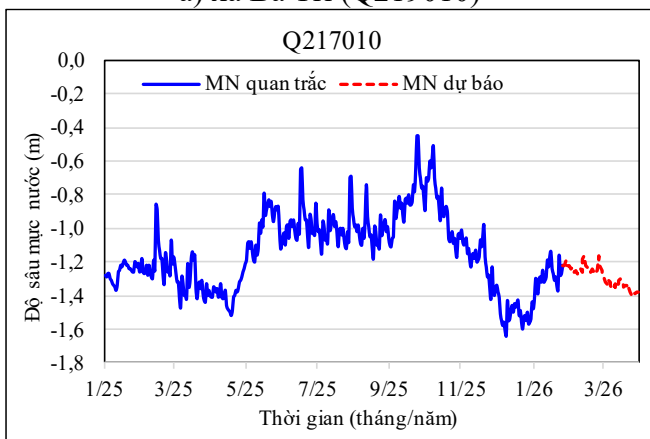
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



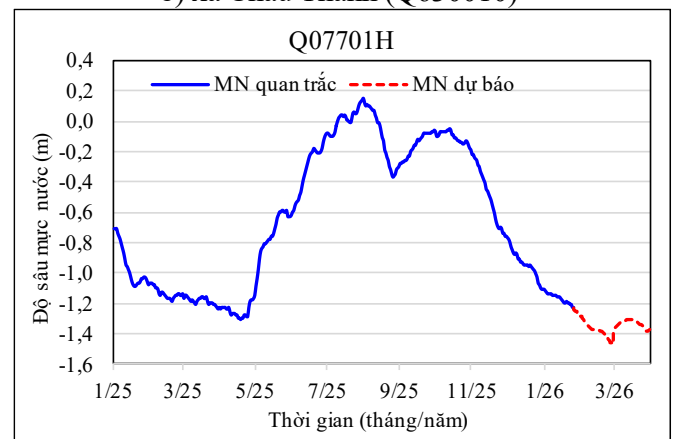
a) xã Ba Tri (Q219010)



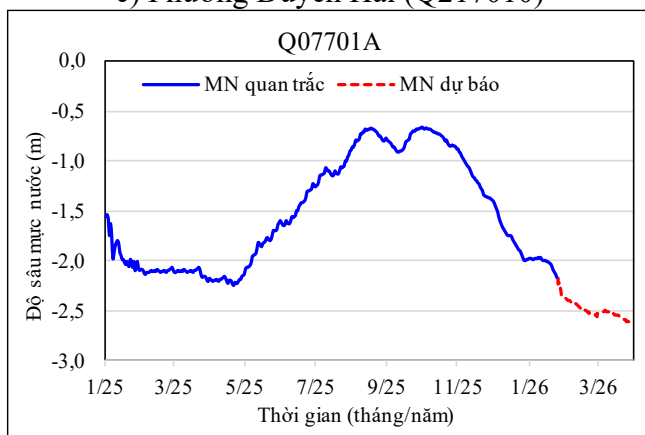
b) xã Châu Thành (Q630010)



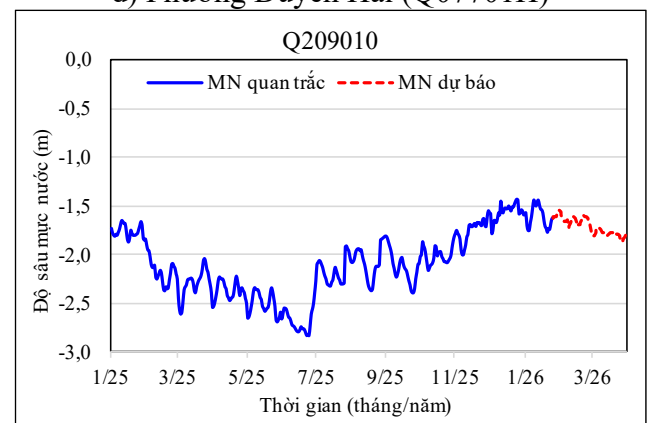
c) Phường Duyên Hải (Q217010)



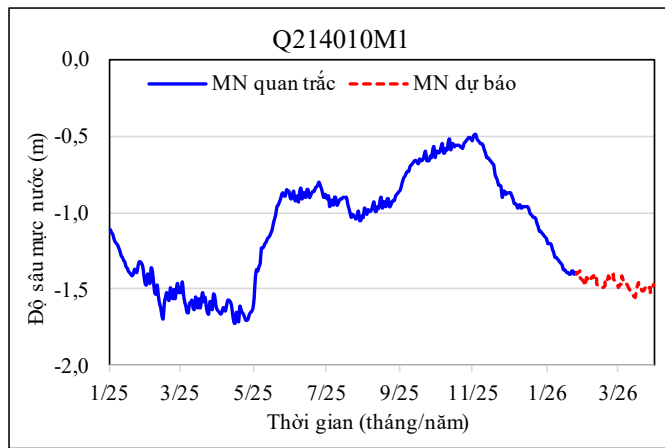
d) Phường Duyên Hải (Q07701H)



e) Phường Trường Long Hòa (Q07701A)



f) Phường Bình Minh (Q209010)

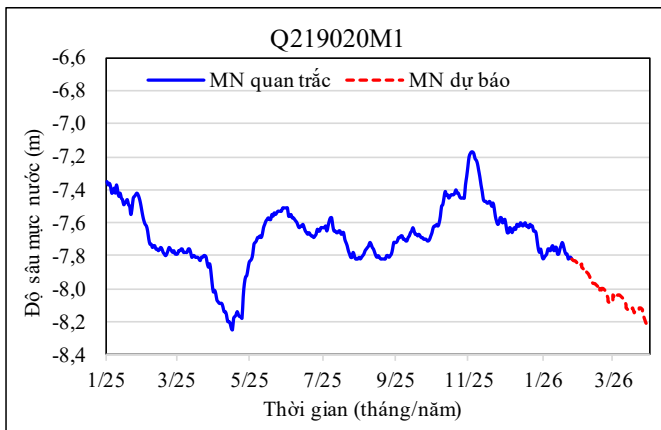


g) xã Tân Long Hội (Q214010M1)

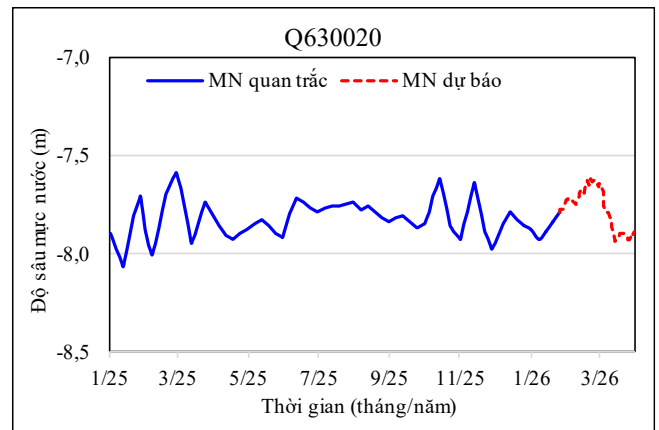
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

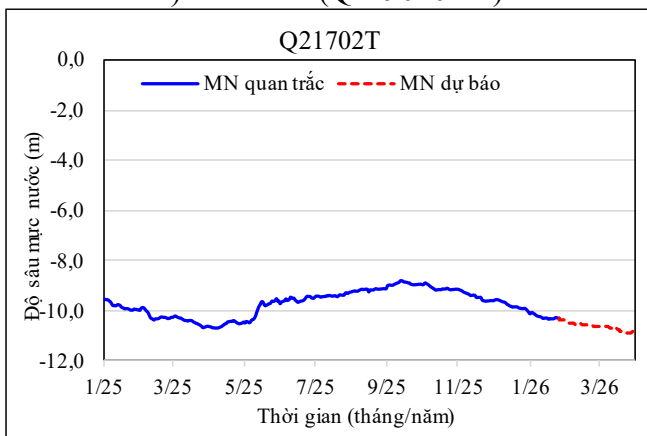
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



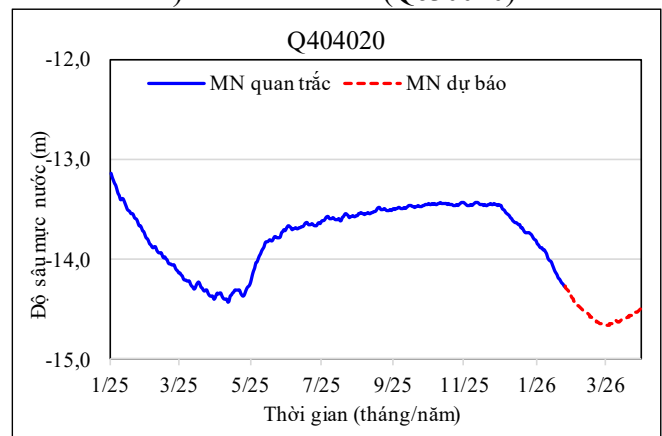
a) xã Ba Tri (Q219020M1)



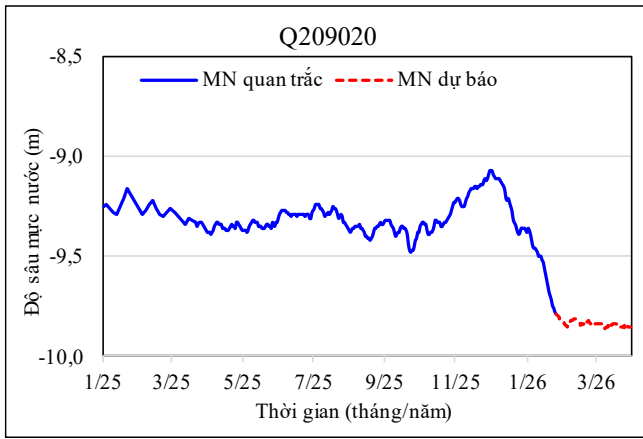
b) xã Châu Thành (Q630020)



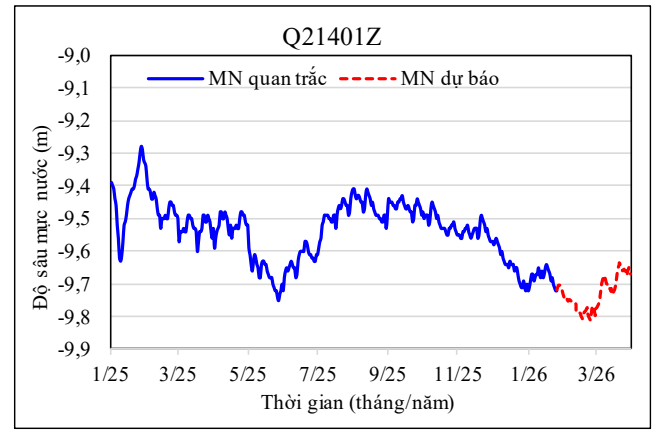
c) Phường Duyên Hải (Q21702T)



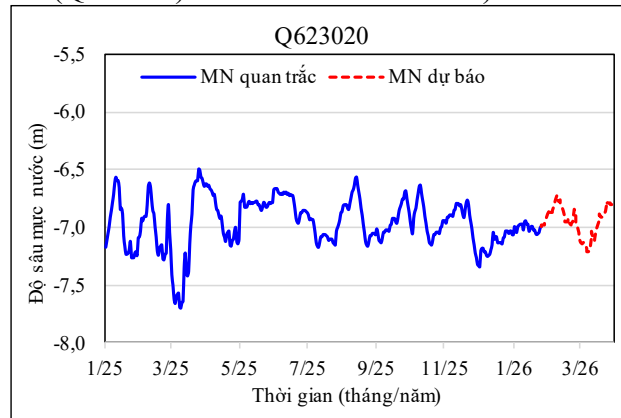
d) xã Tập Sơn (Q404020)



e) Phường Bình Minh (Q209020)



f) xã Tân Long Hội (Q21401Z)

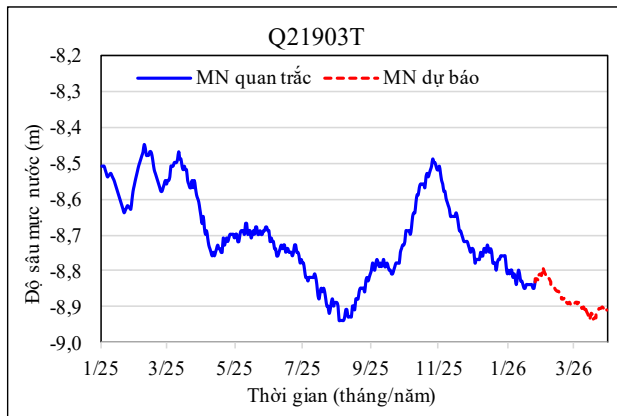


g) Phường Tân Ngãi (Q623020)

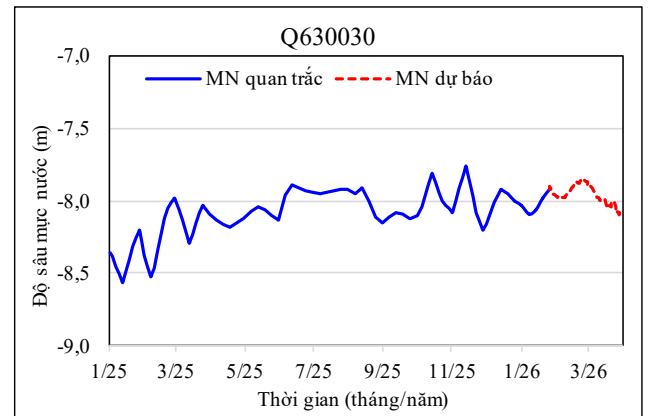
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

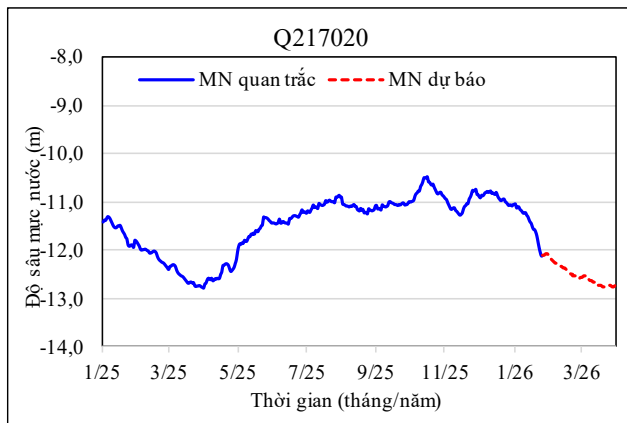
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



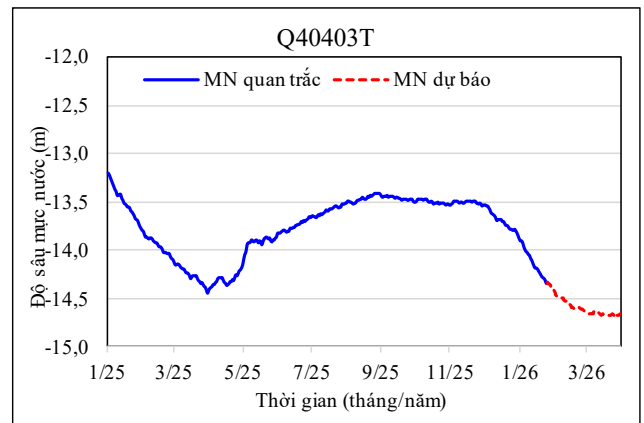
a) xã Ba Tri (Q21903T)



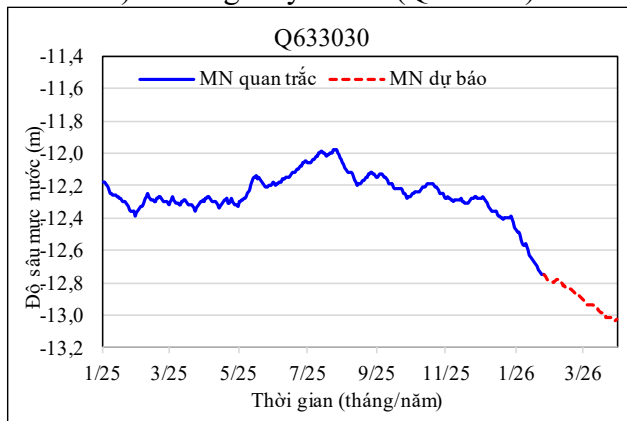
b) xã Châu Thành (Q630030)



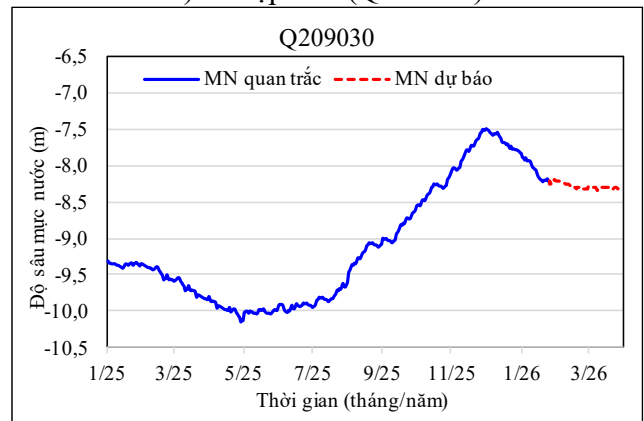
c) Phường Duyên Hải (Q217020)



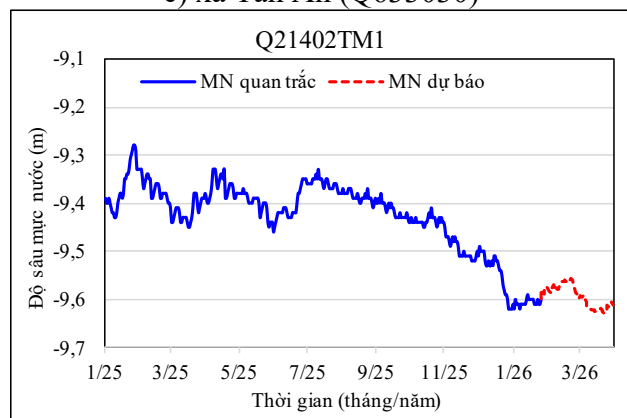
d) xã Tập Sơn (Q40403T)



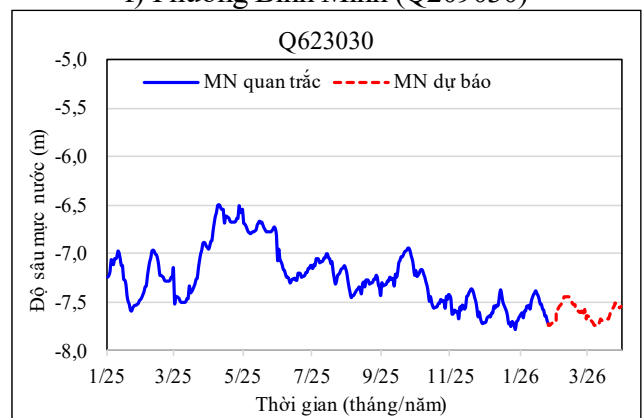
e) xã Tân An (Q633030)



f) Phường Bình Minh (Q209030)



g) xã Tân Long Hội (Q21402TM1)

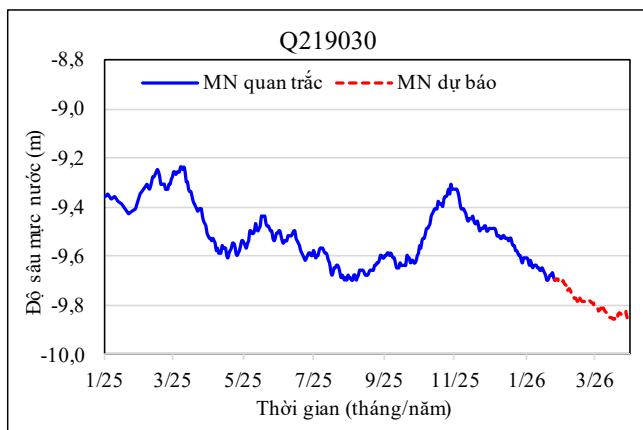


h) Phường Tân Ngãi (Q623030)

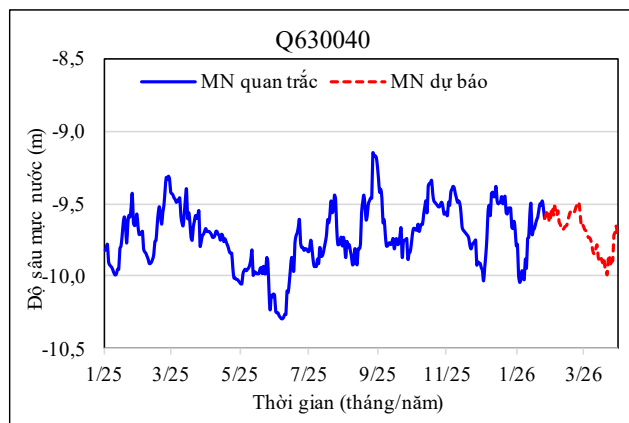
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

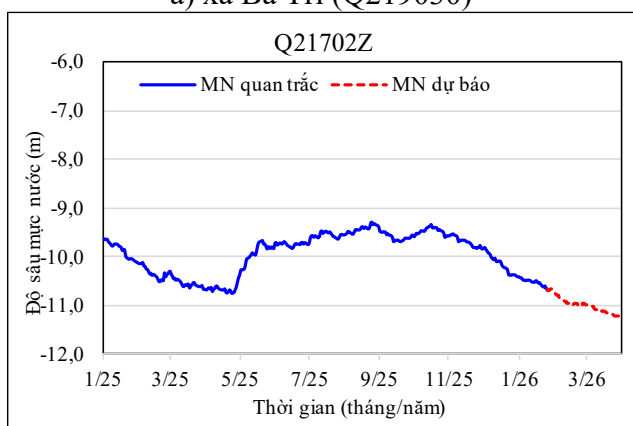
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



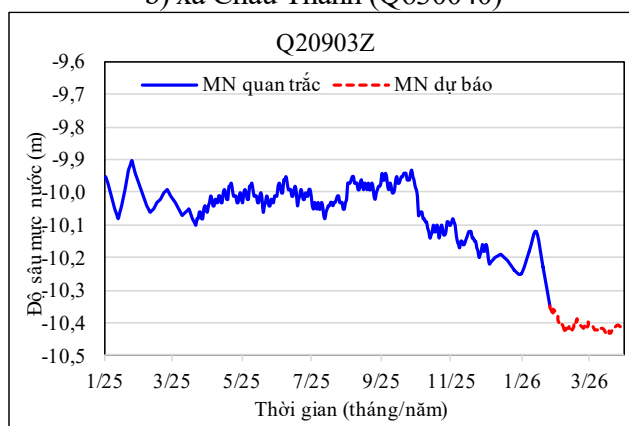
a) xã Ba Tri (Q219030)



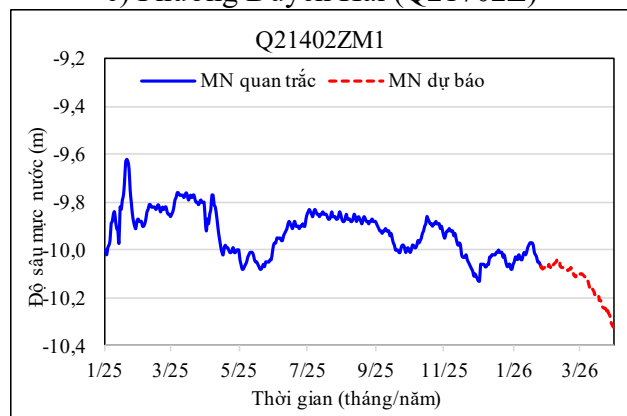
b) xã Châu Thành (Q630040)



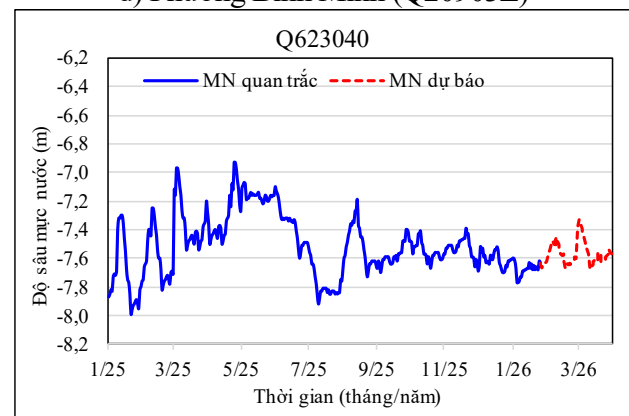
c) Phường Duyên Hải (Q21702Z)



d) Phường Bình Minh (Q20903Z)



e) xã Tân Long Hội (Q21402ZM1)

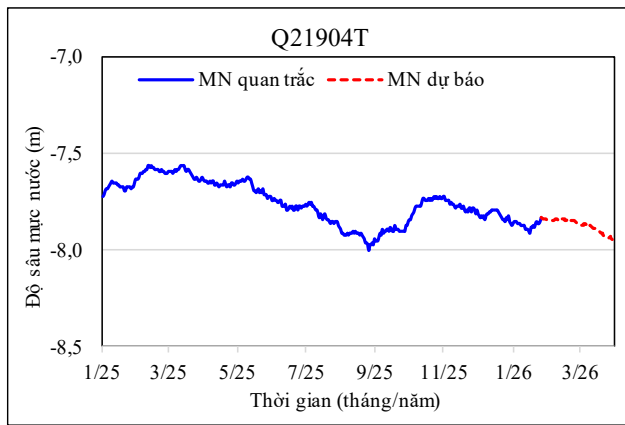


f) Phường Tân Ngãi (Q623040)

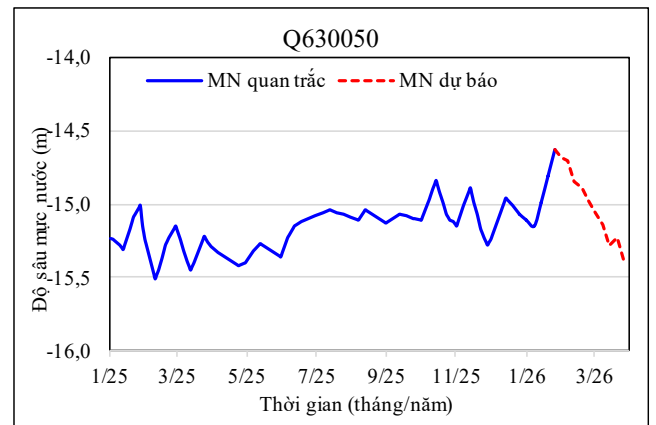
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

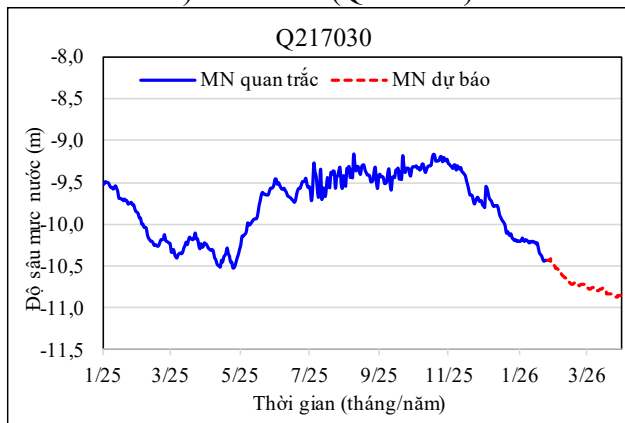
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



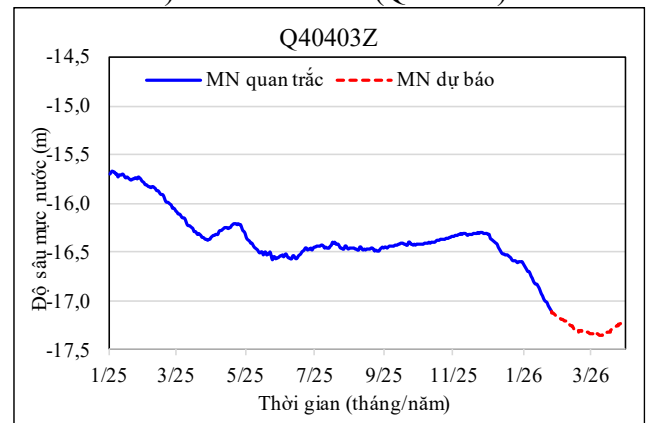
a) xã Ba Tri (Q21904T)



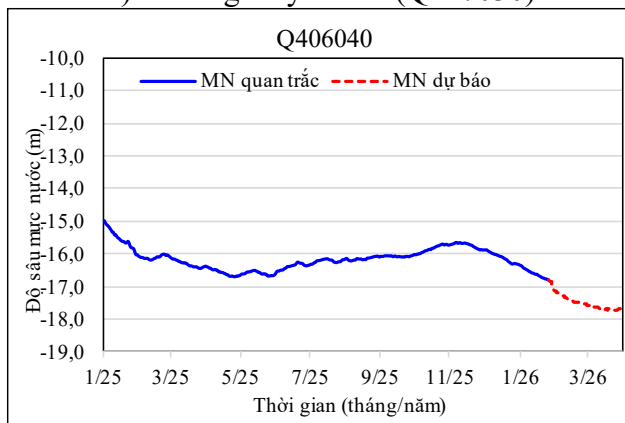
b) xã Châu Thành (Q630050)



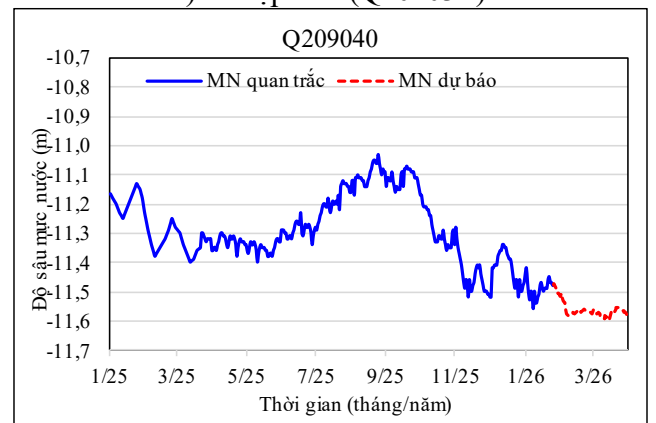
c) Phường Duyên Hải (Q217030)



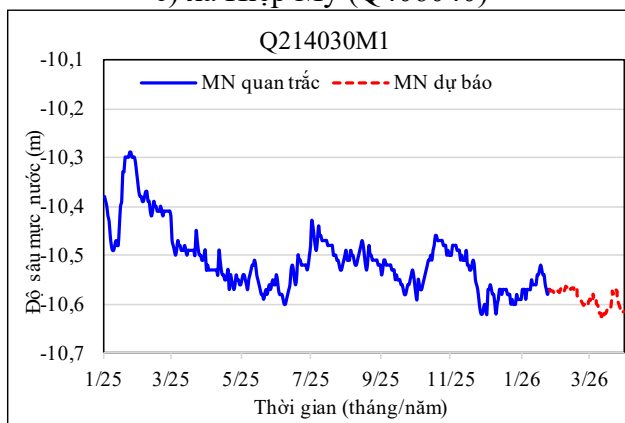
d) xã Tập Sơn (Q40403Z)



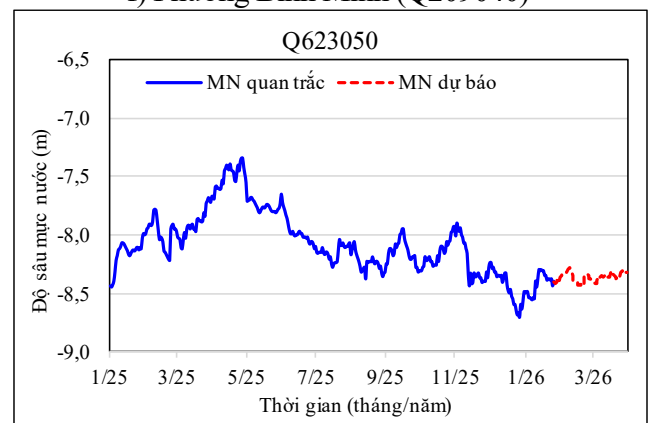
e) xã Hiệp Mỹ (Q406040)



f) Phường Bình Minh (Q209040)



g) xã Tân Long Hội (Q214030M1)

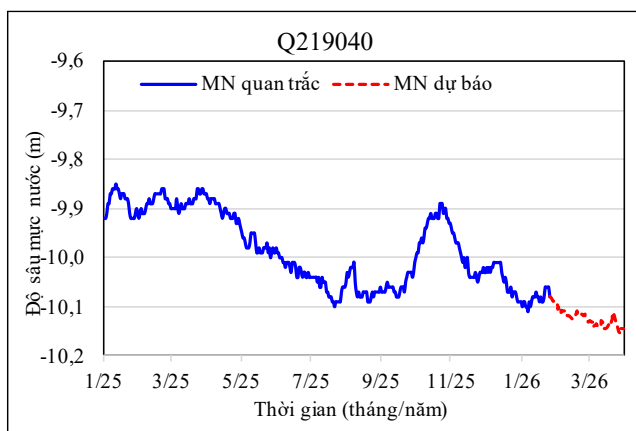


h) Phường Tân Ngãi (Q623050)

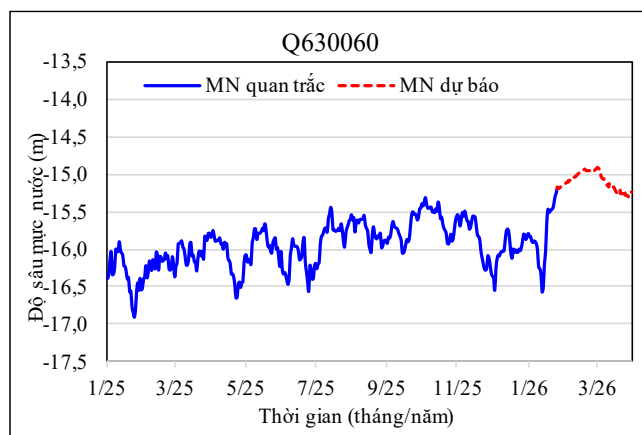
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

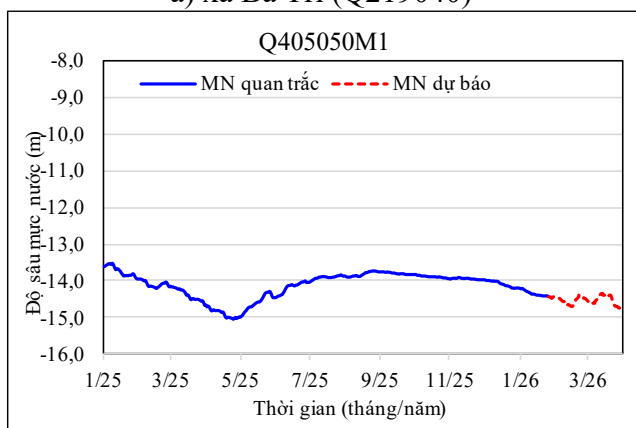
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



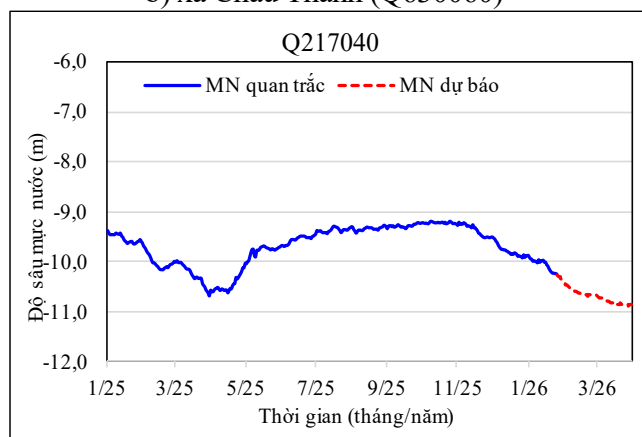
a) xã Ba Tri (Q219040)



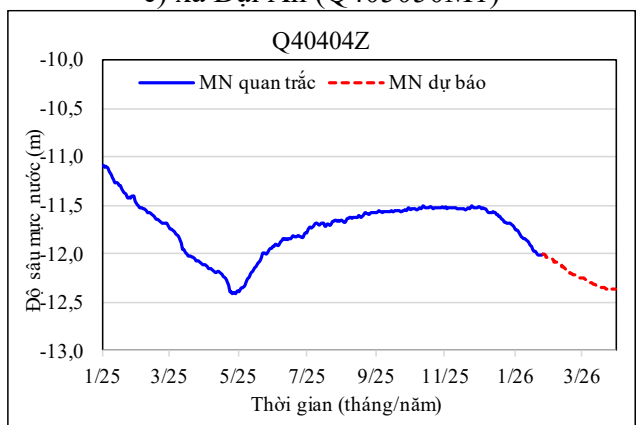
b) xã Châu Thành (Q630060)



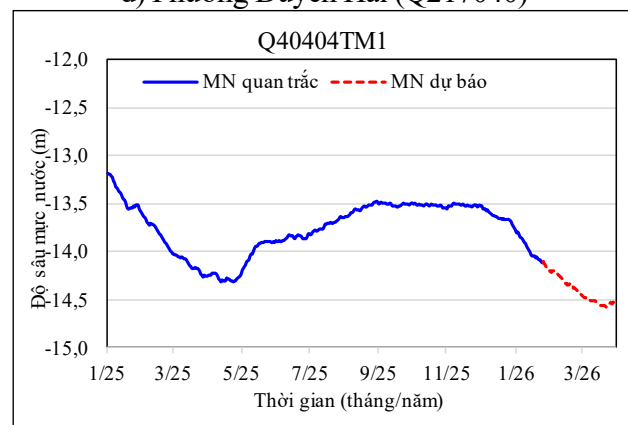
c) xã Đại An (Q405050M1)



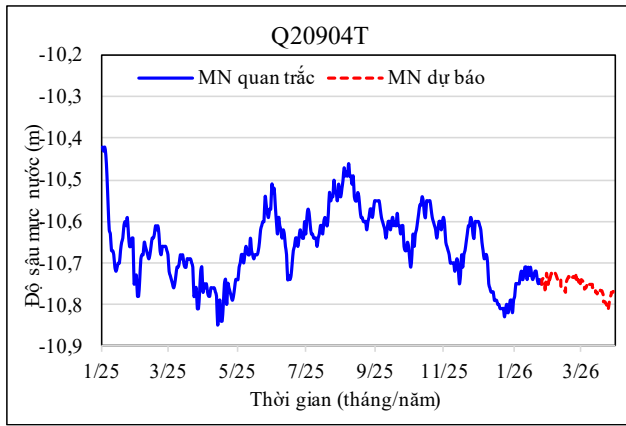
d) Phường Duyên Hải (Q217040)



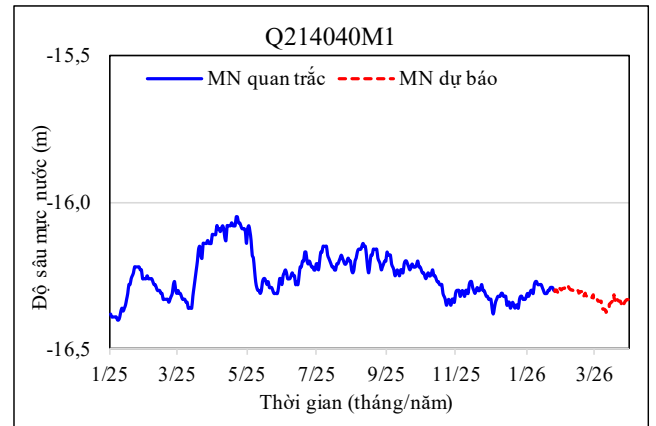
e) xã Tập Sơn (Q40404Z)



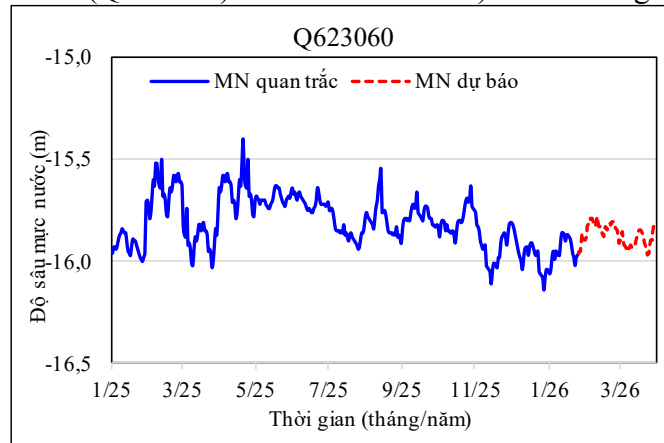
f) xã Tập Sơn (Q40404TM1)



g) Phường Bình Minh (Q20904T)



h) xã Tân Long Hội (Q214040M1)

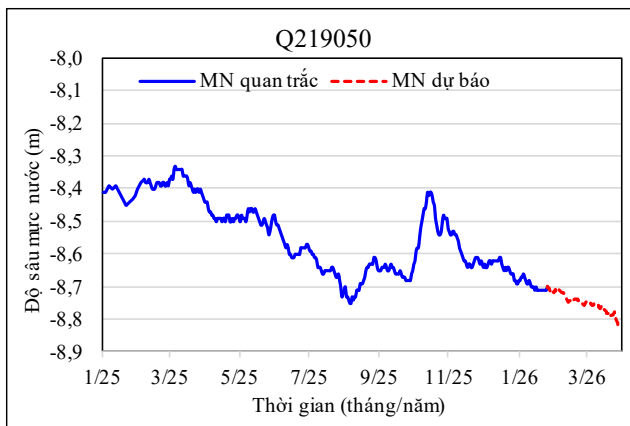


i) Phường Tân Ngãi (Q623060)

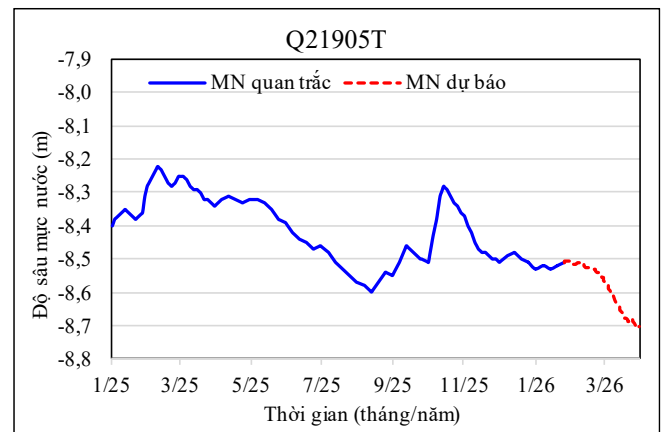
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

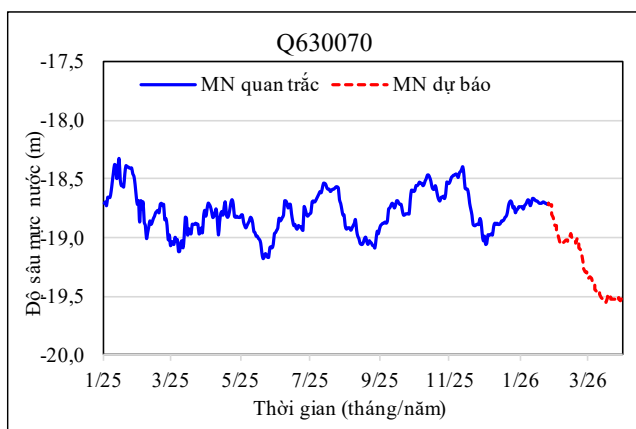
Trong tháng 3 và tháng 4 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



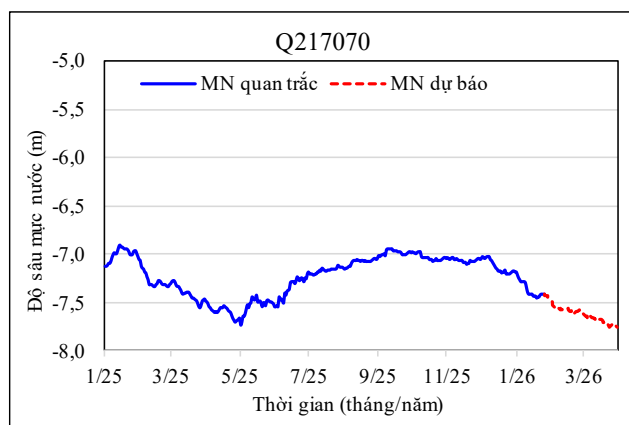
a) xã Ba Tri (Q219050)



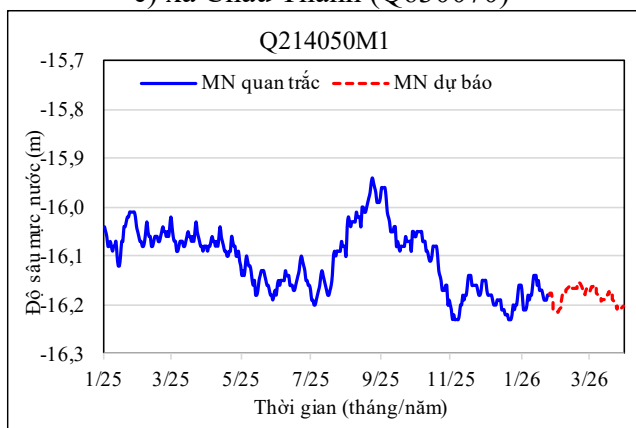
b) xã Ba Tri (Q21905T)



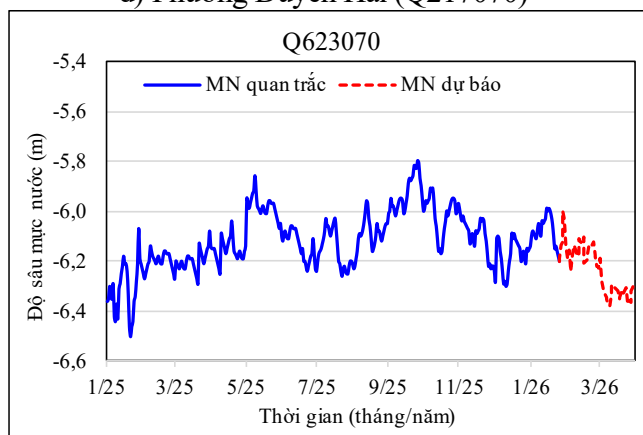
c) xã Châu Thành (Q630070)



d) Phường Duyên Hải (Q217070)



e) xã Tân Long Hội (Q214050M1)



f) Phường Tân Ngãi (Q623070)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₁³

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q219010	xã Ba Tri	-4,38	-4,50	-4,46	17/04/2026
2	Q630010	xã Châu Thành	-2,59	-2,71	-2,63	30/04/2026
3	Q217010	Phường Duyên Hải	-1,16	-1,40	-1,29	25/04/2026
4	Q07701H	Phường Duyên Hải	-1,27	-1,47	-1,35	30/03/2026
5	Q07701A	Phường Trường Long Hòa	-2,35	-2,63	-2,51	28/04/2026
6	Q209010	Phường Bình Minh	-1,55	-1,88	-1,72	26/04/2026
7	Q214010M1	xã Tân Long Hội	-1,41	-1,55	-1,47	15/04/2026
II	Tầng chứa nước qp₃					
1	Q219020M1	xã Ba Tri	-7,85	-8,23	-8,04	29/04/2026
2	Q630020	xã Châu Thành	-7,62	-7,93	-7,77	14/04/2026
3	Q21702T	Phường Duyên Hải	-10,38	-10,92	-10,65	24/04/2026
4	Q404020	xã Tập Sơn	-14,35	-14,66	-14,57	02/04/2026
5	Q209020	Phường Bình Minh	-9,81	-9,86	-9,84	25/04/2026
6	Q21401Z	xã Tân Long Hội	-9,64	-9,81	-9,73	26/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	Q623020	Phường Tân Ngãi	-6,73	-7,21	-6,94	08/04/2026
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q21903T	xã Ba Tri	-8,79	-8,94	-8,88	18/04/2026
2	Q630030	xã Châu Thành	-7,85	-8,09	-7,96	28/04/2026
3	Q217020	Phường Duyên Hải	-12,09	-12,77	-12,53	21/04/2026
4	Q40403T	xã Tập Sơn	-14,40	-14,68	-14,60	18/04/2026
5	Q633030	xã Tân An	-12,78	-13,03	-12,90	29/04/2026
6	Q209030	Phường Bình Minh	-8,19	-8,34	-8,29	08/04/2026
7	Q21402TM1	xã Tân Long Hội	-9,56	-9,63	-9,59	23/04/2026
8	Q623030	Phường Tân Ngãi	-7,44	-7,74	-7,60	09/04/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q219030	xã Ba Tri	-9,70	-9,87	-9,80	30/04/2026
2	Q630040	xã Châu Thành	-9,49	-9,99	-9,70	21/04/2026
3	Q21702Z	Phường Duyên Hải	-10,68	-11,22	-11,02	27/04/2026
4	Q20903Z	Phường Bình Minh	-10,36	-10,43	-10,41	15/04/2026
5	Q21402ZM1	xã Tân Long Hội	-10,04	-10,32	-10,13	30/04/2026
6	Q623040	Phường Tân Ngãi	-7,33	-7,68	-7,56	10/04/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q21904T	xã Ba Tri	-7,84	-7,95	-7,87	30/04/2026
2	Q630050	xã Châu Thành	-14,68	-15,38	-15,02	26/04/2026
3	Q217030	Phường Duyên Hải	-10,49	-10,88	-10,73	26/04/2026
4	Q40403Z	xã Tập Sơn	-17,15	-17,36	-17,28	09/04/2026
5	Q406040	xã Hiệp Mỹ	-17,11	-17,74	-17,53	24/04/2026
6	Q209040	Phường Bình Minh	-11,51	-11,59	-11,57	09/04/2026
7	Q214030M1	xã Tân Long Hội	-10,56	-10,63	-10,59	13/04/2026
8	Q623050	Phường Tân Ngãi	-8,28	-8,43	-8,36	18/03/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q219040	xã Ba Tri	-10,09	-10,15	-10,13	27/04/2026
2	Q630060	xã Châu Thành	-14,91	-15,29	-15,08	27/04/2026
3	Q405050M1	xã Đại An	-14,35	-14,77	-14,54	30/04/2026
4	Q217040	Phường Duyên Hải	-10,38	-10,88	-10,70	28/04/2026
5	Q40404Z	xã Tập Sơn	-12,04	-12,37	-12,24	30/04/2026
6	Q40404TM1	xã Tập Sơn	-14,19	-14,57	-14,42	22/04/2026
7	Q20904T	Phường Bình Minh	-10,72	-10,81	-10,75	25/04/2026
8	Q214040M1	xã Tân Long Hội	-16,28	-16,38	-16,32	11/04/2026
9	Q623060	Phường Tân Ngãi	-15,78	-15,97	-15,87	23/04/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q219050	xã Ba Tri	-8,71	-8,82	-8,75	29/04/2026
2	Q21905T	xã Ba Tri	-8,50	-8,71	-8,59	28/04/2026
3	Q630070	xã Châu Thành	-18,83	-19,55	-19,27	16/04/2026
4	Q217070	Phường Duyên Hải	-7,46	-7,76	-7,63	30/04/2026
5	Q214050M1	xã Tân Long Hội	-16,15	-16,22	-16,18	04/03/2026
6	Q623070	Phường Tân Ngãi	-6,03	-6,38	-6,24	08/04/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 02 năm 2026 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 03 so với mực nước quan trắc tháng 02 năm 2026 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tình hình hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 02

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q630070	n ₁ ³	xã Châu Thành	-18,71	-35	53,45
2	Q07701A	qh	Phường Trường Long Hòa	-2,03	-4	50,73

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Châu Thành, Phường Trường Long Hòa.

Trong tình hình hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): Mn vượt tại công trình Q630010 (xã Châu Thành), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219010 (xã Ba Tri).

- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q630020 (xã Châu Thành), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q21401Z (xã Tân Long Hội).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS, NH₄⁺, Pb tại công trình Q21903T (xã Ba Tri), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q630030 (xã Châu Thành).

- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q21904T (xã Ba Tri).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219040 (xã Ba Tri).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): Pb vượt giới hạn cho phép tại công trình Q21905T (xã Ba Tri), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafogov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện